

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 638/2026/DS-PT
Ngày: 10 - 9 - 2026
V/v Tranh chấp quyền ở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Bà Tăng Trần Quỳnh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thuý An, là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Biền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 10 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 431/2026/TLPT-DS ngày 29 tháng 7 năm 2026, về việc “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 256/2026/DS-ST ngày 19/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 598/2026/QĐ-PT ngày 10 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh ngày 15/12/1978; Số CCCD: 096078000410;

Địa chỉ: **Ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau**. (có mặt)

***Bị đơn:**

1. Bà **Trần Lệ D**, sinh ngày 01/01/1969; Số CCCD: 096169000122;

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông **Nguyễn Tuấn L**, sinh ngày 01/01/1966 (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/02/2026) (xin vắng mặt)

2. Ông **Nguyễn Tuấn L**, sinh ngày 01/01/1966; Số CCCD: 096066000435

Cùng địa chỉ: **Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà **Nguyễn Tô N**, sinh ngày 17/4/1995 (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/5/2026) (Có mặt)

Địa chỉ: **Số H, Đ, khóm A, Phường A, tỉnh Cà Mau**.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phan Kim B – Chủ tịch UBND xã C; Địa chỉ: Ấp B, xã C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

2. Bà Trần Mai H, sinh ngày 04/4/1986; Số CC: 096186001547

Địa chỉ: Ấp C, xã C, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 10 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Vào ngày 18/11/2016 Ủy ban nhân dân thị trấn C (nay là UBND xã C) ký Hợp đồng cho ông Nguyễn Tuấn L thuê quầy ki ốt ki ốt số 13 chợ N2 thuộc khóm A, xã C, tỉnh Cà Mau. Do ông L không có nhu cầu sử dụng Quầy ki ốt để kinh doanh mua bán nên ông L chuyển nhượng quầy ki ốt trên cho bà Trần Mai H nhưng hai bên không có làm giấy tờ. Đến ngày 29/03/2018 thì bà H bán lại cho ông quầy ki ốt số 13 như trên, nhưng giữa ông với bà H ông L thỏa thuận lập Hợp đồng bằng giấy tay thỏa thuận chuyển nhượng Quầy ki ốt và Q đứng tên quầy cho ông (Theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 29/3/2018 do ông L ký tên chuyển sang cho ông, có xác nhận ông Huỳnh Quốc S là Trưởng khóm A), giá chuyển nhượng do ông với bà H thỏa thuận là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, nhưng trong biên nhận chỉ ghi 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng do bà H yêu cầu để vạy và tiền mua quầy ki ốt ông giao trực tiếp cho bà H là người nhận không có mặt ông L và bà D. Sau khi hai bên ký kết hợp đồng và giao tiền đầy đủ thì ông yêu cầu Ủy ban thị trấn C lập thủ tục chuyển tên H1 đợp đồng thuê Q1 ki ốt từ ông Nguyễn Tuấn L sang tên ông thì Ủy ban chần chừ không chịu ký.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, ông gửi đơn yêu cầu UBND thị trấn C xem xét hủy bỏ Hợp đồng thuê quầy ki ốt số 13 chợ N2 đối với ông Nguyễn Tuấn L để ký gia hạn lại Hợp đồng cho ông thuê Quầy ki ốt này. Đồng thời, xem xét, giải quyết cho ông xin được nhận số tiền cơ sở hạ tầng là 350.000.000 đồng đã nộp cho Nhà nước trước đó. Đến ngày 22 tháng 12 năm 2020, Hội đồng hòa giải thị trấn C mời ông và ông Nguyễn Tuấn L để hòa giải cho thương lượng thỏa thuận. Tuy nhiên, hai bên không thỏa thuận được, kết quả hòa giải không thành. Ngày 18/6/2024, UBND thị trấn C ban hành Phương án số 01/PA-UBND, ngày 11 tháng 6 năm 2024 của UBND thị trấn C, về việc Điều chỉnh đối tượng hoàn trả tiền cơ sở hạ tầng được phê duyệt theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/6/2024.

Đến ngày 27/7/2024, UBND thị trấn C đã lập thủ tục hoàn trả tiền cơ sở hạ tầng cho vợ chồng ông Nguyễn Tuấn L, bà Trần Lệ D với tổng số tiền là 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng), vợ chồng ông L, bà D đã nhận đủ số tiền này, đáng lẽ ra ông là người được nhận. Điều nghịch lý khác, tại Biên bản làm việc giữa UBND thị trấn C với vợ chồng ông L, bà D vào ngày 27/7/2024 thể hiện nội dung: Trước khi nhận tiền thì ông Nguyễn Tuấn L, bà Trần Lệ D phải nộp lại biên lai thu tiền cơ sở hạ tầng số: 0046570 ngày 23/11/2016 cho UBND thị

trần C đề nộp về cơ quan cấp trên, trong khi đó ông là người đang gìn giữ và quản lý Biên lai thu tiền gốc và Hợp đồng gốc số 41/HĐ-TMB ngày 18/11/2016 nói trên. Sau đó, ông đã làm đơn yêu cầu gửi **UBND huyện C** và **UBND tỉnh C** để giải quyết vụ việc. Đến ngày 02/4/2024, **UBND tỉnh C** có văn bản số 2432/UBND-BTCD, về việc chuyển đơn kiến nghị, phản ánh. Văn bản có nội dung: UBND tỉnh chuyển đơn của ông **Nguyễn Thanh T** đến Chủ tịch **UBND huyện C** xem xét, xử lý theo quy định. Ngày 09/9/2024, **UBND huyện C** ban hành văn bản số 3747/UBND ngày 09/9/2024 của **UBND huyện C**, về việc trả lời đơn yêu cầu của **Nguyễn Thanh T**. Văn bản có nội dung: Yêu cầu Chủ tịch **UBND thị trấn C** theo chức năng, nhiệm vụ được giao xem xét, giải quyết và trả lời bằng văn bản để ông **Nguyễn Thanh T** được biết vụ việc.

Ngày 07/11/2024, Chủ tịch **UBND thị trấn C** ra Công văn số 186/UBND của **UBND thị trấn C**, về việc trả lời đơn yêu cầu của ông **Nguyễn Thanh T**. Tại Công văn này Chủ tịch **UBND thị trấn C** đề nghị tôi khởi kiện đòi lại tiền cơ sở hạ tầng của ông **Nguyễn Tuấn L** đến Tòa án xem xét, giải quyết. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông **L** và bà **D** phải có nghĩa vụ trả lại cho ông số tiền cơ sở hạ tầng là 350.000.0000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

*Bị đơn ông **Nguyễn Tuấn L** trình bày tại biên bản hoà giải ngày 04/02/2026 của Tòa án và tại phiên tòa:*

Ông thừa nhận vào ngày 18/11/2016 **Ủy ban nhân dân thị trấn C** (nay là **UBND xã C**) ký Hợp đồng cho ông thuê quầy ki ốt ki ốt số 13 **chợ N2** thuộc **ấp A, xã C, tỉnh Cà Mau**. Do ông không có nhu cầu sử dụng quầy ki ốt trên để kinh doanh mua bán nên ông chuyển nhượng quầy ki ốt trên lại cho ông **Trần Bình T1** với giá 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), việc ông và ông **T1** chuyển nhượng quầy ki ốt số 13 không có lập thành văn bản. Đến ngày 29/03/2018, ông **Nguyễn Thanh T** đến nhà ông nói là ông **T** đã chuyển nhượng lại quầy ki ốt trên từ bà **Trần Mai H** em ruột ông **T1** và nhờ ông ký hợp đồng sang tên quầy ki ốt số 13 trên, do ông thấy ông đã chuyển nhượng quầy ki ốt số 13 trên cho ông **T1** là anh bà **H** và từ khi chuyển nhượng cho ông **T1** thì bà **H** là người trực tiếp kinh doanh nên giữa ông **T1**, bà **H**, ông **T** thỏa thuận như thế nào về giá chuyển nhượng thì ông không biết, ông chỉ có nghĩa vụ giao giấy tờ quyền sử dụng quầy ki ốt số 13 trên cho ông **T** và ký tên vào hợp đồng sang quầy ki ốt theo ông **T** yêu cầu.

Nay ông **T** yêu cầu ông trả cho ông **T** số tiền cơ sở hạ tầng là 350.000.000 đồng thì ông không đồng ý, việc ông nộp số tiền là 350.000.000 đồng cho **Ủy ban nhân dân thị trấn C** là tiền hạ tầng do **Ủy ban nhân dân thị trấn C** vận động ông nộp tiền hạ tầng để **Ủy ban nhân dân thị trấn C** phát triển hạ tầng tại địa phương, khi có chủ trương trả lại số tiền hạ tầng đã thu nên ông là người trực tiếp nộp tiền cho **Ủy ban nhân dân thị trấn C** nên **Ủy ban nhân dân thị trấn C** trả lại tiền cho ông là phù hợp với quy định pháp luật. Số tiền là 350.000.000 đồng ông **T** yêu cầu ông trả không liên quan đến tiền **Ủy ban nhân dân thị trấn C** cho thuê quầy ki ốt, tiền **Ủy ban nhân dân thị trấn C** cho thuê quầy ki ốt chỉ có 135.000.000 đồng, ông đã đóng đủ nên được giao quầy ki ốt số 13 như trên.

Bị đơn bà **Trần Lệ D** trình bày tại biên bản làm việc ngày 09/02/2026 của Tòa án:

Bà là vợ của ông **Nguyễn Tuấn L**. Vào ngày 18/11/2016, **UBND thị trấn C** (nay là **UBND xã C**) có ký Hợp đồng cho chồng bà là ông **L** thuê quầy ki ốt số 13 ở **Chợ N2** thuộc **khóm A, xã C, tỉnh Cà Mau**. Sau khi được **UBND thị trấn C** ký hợp đồng thì do vợ chồng bà không có nhu cầu sử dụng Quầy trên để kinh doanh mua bán nên vợ chồng bà chuyển nhượng quầy trên lại cho ông **Trần Bình T1** với giá là 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng), việc vợ chồng bà chuyển nhượng quầy số 13 cho ông **T1** thì không có lập thành văn bản. Đến ngày 29/03/2018, ông **Nguyễn Thanh T** có đến nhà vợ chồng bà nói là ông **T** đã chuyển nhượng lại quầy trên từ bà **Trần Mai H** em ruột ông **T1** và nhờ chồng bà là ông **L** ký tên hợp đồng sang tên quầy số 13 trên cho ông **T**. Việc chồng bà là ông **L** ký tên chuyển nhượng quầy lại cho ông **T** thì bà hoàn toàn không hay biết. Do đó, giữa ông **T1**, bà **H**, ông **T** thỏa thuận như thế nào về giá chuyển nhượng thì bà không biết, bà cũng không biết việc chồng bà giao giấy tờ liên quan đến quyền sử dụng quầy số 13 trên cho ông **T** và ký tên vào hợp đồng sang quầy theo ông **T** yêu cầu.

Nay ông **T** yêu cầu vợ chồng bà trả cho ông **T** số tiền là 350.000.000 đồng thì bà và ông **L** không đồng ý, việc ông **L** nộp số tiền 350.000.000 đồng cho **UBND thị trấn C** là tiền hạ tầng do **UBND thị trấn C** vận động vợ chồng bà nộp tiền hạ tầng để **UBND thị trấn C** phát triển hạ tầng tại địa phương, khi có chủ trương trả lại số tiền hạ tầng đã thu nên vợ chồng bà là người trực tiếp nộp tiền cho **UBND thị trấn C** nên **UBND thị trấn C** trả lại tiền cho vợ chồng bà số tiền trên là phù hợp với quy định pháp luật. Số tiền 350.000.000 đồng, ông **T** yêu cầu vợ chồng bà trả không liên quan đến tiền **UBND thị trấn Cái N1** cho thuê quầy, tiền **UBND thị trấn C** cho thuê quầy chỉ có 135.000.000 đồng, vợ chồng bà đã đóng đủ cho **UBND thị trấn C** nên mới được **UBND thị trấn C** giao quầy số 13 như trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà **Trần Mai H** trình bày tại Biên bản làm việc ngày của Tòa án: Vào khoảng năm 2017, do bản thân chị gặp khó khăn về kinh tế, nên anh ruột bà kêu bà cho bà một ki ốt số 13 tại **chợ N2 C, thuộc Khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Cà Mau** để bà mua bán, kinh doanh, còn nguồn gốc quầy ki ốt do anh **T1** mua từ ai thì bà không biết. Khi được cho quầy ki ốt thì bà đã trực tiếp mua bán, kinh doanh tại quầy ki ốt trên đến năm 2018, do hoàn cảnh không tiếp tục kinh doanh nữa nên bà chuyển nhượng lại quầy ki ốt trên cho ông **Nguyễn Thanh T** với giá 900.000.000 đồng vào ngày 28/3/2018, ông **T** giao đủ tiền cho bà và bà đã giao quầy ki ốt trên cho ông **T** từ khi ký biên nhận tiền cho đến nay. Bà xác định chỉ ký biên nhận tiền chuyển nhượng ki ốt cho ông **T**, ngoài ra không có ký các văn bản khác cho ông **T**. Do ông **T** nói các thủ tục chuyển nhượng ki ốt do ông **Tân T2** làm bà không có liên quan. Việc ông **T** và ông **L** tự làm thủ tục chuyển nhượng ki ốt số 13 như thế nào thì bà không biết. Đối với số tiền do **UBND xã C** trả lại 350.000.000 đồng cho ông **L** thì bà không biết. Nay bà xác định việc chuyển nhượng ki ốt số 13 với ông **T** đã hoàn thành, bà đã nhận đủ tiền và đã giao quầy ki ốt cho ông **T** quản lý, sử dụng nên bà không còn liên quan trong vụ án này, bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án và xin Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 256/2026/DS-ST ngày 19/3/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 158, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thanh T** đối với ông **Nguyễn Tuấn L** và bà **Trần Lệ D**.

Buộc ông **Nguyễn Tuấn L** và bà **Trần Lệ D** có nghĩa vụ trả cho ông **Nguyễn Thanh T** số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 30/6/2026 ông **Nguyễn Tuấn L**, bà **Trần Lệ D** kháng cáo với nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thanh T**.

Ngày 06/7/2026 Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau kháng nghị với nội dung đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thanh T**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật về thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 279, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau và kháng cáo ông **Nguyễn Tuấn L**, bà **Trần Lệ D**, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Thanh T**.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau. ông **Nguyễn Tuấn L** vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do ông **Nguyễn Tuấn L** hỗ trợ 350.000.000 đồng là hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng khóm 1, không phải hỗ trợ xây dựng khu vực chợ.

[2] Xét kháng nghị số 317/QĐ-VKS-DS và kháng cáo của ông **Nguyễn Tuấn L**, bà **Trần Lệ D** thấy rằng: Kháng nghị số 317 nêu quan điểm ông **Nguyễn Thanh**

T thuộc trường hợp người khởi kiện không có quyền khởi kiện, thể hiện số tiền cơ sở hạ tầng này không liên quan đến ông Nguyễn Thanh T. Ông Nguyễn Tuấn L thuê ki ốt của Ủy ban nhân dân (Viết tắt UBND) thị trấn Cái Nước ngày 18/11/2016 nhưng đến ngày 23/11/2016 ông Nguyễn Tuấn L mới đóng tiền cơ sở hạ tầng cho UBND thị trấn C, đóng tiền cơ sở hạ tầng sau khi đã thuê được quầy ki ốt. Trong hợp đồng thuê ki ốt giữa ông Nguyễn Tuấn L với ông Nguyễn Thanh T hoàn toàn không nói đến tiền cơ sở hạ tầng. Ông Nguyễn Tuấn L thì khẳng định ông đóng tiền cơ sở hạ tầng khóm 1 không liên quan gì đến việc thuê ki ốt ở chợ.

Xét, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quầy ki ốt giữa ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Tuấn L thể hiện tại Điều 4 hợp đồng có nội dung: “Giao quầy ki ốt, hợp đồng gốc và các giấy tờ có liên quan... vào ngày 29/3/2028”. Ông Nguyễn Thanh T là người được ông Nguyễn Tuấn L giao biên lai đóng tiền cơ sở hạ tầng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh T xác nhận nội dung những hộ nào kinh doanh thuê ki ốt ở đường lớn mới đóng tiền cơ sở hạ tầng, khi thực hiện ký hợp đồng chuyển nhượng quầy ki ốt ông Nguyễn Tuấn L giao biên lai hỗ trợ cho ông. Đại diện của ông Nguyễn Tuấn L vẫn khẳng định ông L đóng tiền cơ sở hạ tầng không thuộc diện hỗ trợ xây dựng chợ mà hỗ trợ cơ sở hạ tầng khóm 1, trên biên lai thu tiền có thể hiện rõ. Tuy nhiên, ông Nguyễn Tuấn L không lý giải được vì sao ông lại giao biên lai thu tiền hỗ trợ cho ông Nguyễn Thanh T khi thực hiện việc chuyển nhượng ki ốt. Mặt khác, trên thực tế ông Nguyễn Tuấn L đã chuyển nhượng ki ốt từ năm 2016 đến nay, qua nhiều chủ sử dụng, việc UBND Thị Trấn C trả lại tiền hỗ trợ là trả lại cho những hộ thuê kinh doanh ki ốt ở chợ N2.

Ngoài ra, căn cứ vào phương án số 01/PA-UBND, ngày 11 tháng 6 năm 2024 của UBND thị trấn C, về việc Điều chỉnh đối tượng hoàn trả tiền cơ sở hạ tầng được phê duyệt theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/6/2024 (BL 143) có nội dung hoàn trả tiền vận động xây dựng cơ sở hạ tầng chợ N2. Bảng kê thanh toán lai thu tiền thể hiện thu cơ sở hạ tầng nhà lồng, thể hiện tên ông Nguyễn Tuấn L (BL 90) trả lại tiền hỗ trợ cơ sở hạ tầng khu vực chợ N2 có tên các hộ kinh doanh kèm theo trong đó có tên ông Nguyễn Tuấn L. Về hình thức thì các hộ có ký kết hợp đồng với UBND thì được nhận lại. Do đó, ông Nguyễn Tuấn L là người ký kết hợp đồng trực tiếp với UBND nên được giao trả lại, trên thực tế ông Nguyễn Tuấn L đã chuyển nhượng cho ông Trần Bình T1, sau đó bà Trần Mai H sử dụng và chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Tuấn L không trực tiếp mua bán tại chợ và việc chuyển giao quầy ki ốt từ ông Nguyễn Tuấn L sang ông Trần Bình T1 đã hoàn thành, ông Nguyễn Tuấn L không còn bất kỳ quyền lợi nào liên quan đến việc sử dụng ki ốt. Nên tranh luận của phía ông Nguyễn Tuấn L cho rằng hỗ trợ hạ tầng khóm 1 là không có cơ sở.

Ông Nguyễn Tuấn L, bà Trần Lệ D kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Như nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân Khu vực 4 - Cà Mau

[3] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Tuấn L và bà Trần Lệ D phải chịu án phí mỗi người là 300.000 đồng. Ông Nguyễn Tuấn L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho ông Nguyễn Tuấn L, bà Trần Lệ D phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tuấn L, bà Trần Lệ D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 256/2026/DS-ST ngày 19/6/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Căn cứ các Điều 26; 35; 39; 147, 227, 228, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 158, 166, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc ông Nguyễn Tuấn L và bà Trần Lệ D có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Nguyễn Tuấn L và bà Trần Lệ D phải chịu số tiền là 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Tuấn L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Trần Lệ D phải nộp 8.750.000 đồng.

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí. Ông Nguyễn Thanh T có nộp số tiền tạm ứng án phí là 8.750.000 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003975 ngày 05/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau, được nhận lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Tuấn L được miễn. Buộc bà Trần Lệ D nộp 300.000 đồng. Bà Trần Lệ D đã dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008669 ngày 30/6/2026 được chuyển thu đối trừ.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau;
- Phòng THA Dân sự Khu vực 4 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hà

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Minh Nguyệt Tăng Trần Quỳnh P

Hoàng Thị Hải H2

